

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2010
KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		362,614,633,885	342,624,538,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,262,176,043	2,563,363,439
1. Tiền	111	V.01	11,262,176,043	2,563,363,439
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193,521,076,685	243,870,152,791
1. Phải thu khách hàng	131		150,987,165,259	219,725,644,964
2. Trả trước cho người bán	132		32,950,906,786	18,743,743,364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,583,004,640	5,400,764,463
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		148,790,131,095	91,853,195,643
1. Hàng tồn kho	141	V.04	148,790,131,095	91,853,195,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,041,250,062	4,337,826,933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		822,508,355	882,015,464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,240,720,921	2,866,402,709
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,978,020,786	589,408,760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		264,233,424,131	209,380,872,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		164,651,676,986	143,474,368,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62,570,355,158	42,442,409,268
- Nguyên giá	222		123,461,423,870	98,953,722,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,891,068,712)	(56,511,313,020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	14,823,701,870	16,171,311,134
- Nguyên giá	225		27,156,533,135	27,156,533,135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12,332,831,265)	(10,985,222,001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66,197,739,955	66,363,384,456
- Nguyên giá	228		66,665,901,005	66,665,901,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(468,161,050)	(302,516,549)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,059,880,003	18,497,263,628
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		96,194,807,754	62,693,492,754
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,746,256,000	6,746,256,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		89,448,551,754	55,947,236,754
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,386,939,391	3,213,011,550



TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,113,664,391	1,867,436,550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,273,275,000	1,345,575,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		626,848,058,016	552,005,411,596
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		337,356,650,481	274,736,387,028
I. Nợ ngắn hạn	310		267,009,713,194	199,980,055,651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	212,764,766,355	164,669,177,757
2. Phải trả người bán	312		42,913,425,936	27,128,350,161
3. Người mua trả tiền trước	313		723,377,578	57,909,037
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,237,584,214	3,758,710,131
5. Phải trả người lao động	315		753,519,727	1,635,811,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	280,456,666	160,469,929
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,993,456,770	1,379,093,834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,343,125,948	1,190,533,091
II. Nợ dài hạn	330		70,346,937,287	74,756,331,377
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	70,346,937,287	74,756,331,377
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		289,491,407,535	277,269,024,568
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	289,491,407,535	277,269,024,568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214,491,910,000	214,491,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,405,115,000	20,405,115,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,967,606,986	2,967,606,986
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			372,944,864
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,357,485,254	5,583,342,191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,429,637,572	3,963,183,715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155,844,658	155,844,658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,683,808,065	29,329,077,154
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		626,848,058,016	552,005,411,596

Người lập

Trần Thiện Du

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Võ Nguyên Khôi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	188,172,453,096	153,507,517,125	363,483,818,158	292,358,811,077
2. Các khoản giảm trừ	02		55,215,771	35,284,808	346,039,326	124,515,345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		188,117,237,325	153,472,232,317	363,137,778,832	292,234,295,732
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	164,361,239,888	134,703,133,706	322,286,533,141	260,381,308,476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,755,997,437	18,769,098,611	40,851,245,691	31,852,987,256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,020,007,872	449,897,318	4,271,730,776	845,095,177
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,975,340,226	8,090,512,658	16,344,733,912	12,407,202,975
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,219,242,670	2,949,040,138	11,390,974,549	6,288,797,363
8. Chi phí bán hàng	24		2,456,291,081	1,734,437,540	4,413,373,202	2,984,947,377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,276,291,918	5,123,223,500	10,802,849,683	9,027,108,490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9,068,082,084	4,270,822,231	13,562,019,670	8,278,823,591
11. Thu nhập khác	31		453,174,124	40,523,503	828,367,314	79,307,710
12. Chi phí khác	32		113,667,362	10,052,964	181,377,439	25,896,056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		339,506,762	30,470,539	646,989,875	53,411,654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,407,588,846	4,301,292,770	14,209,009,545	8,332,235,245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	97,804,868	55,674,471	116,120,504	378,394,261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,309,783,978	4,245,618,299	14,092,889,041	7,953,840,984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		434.04	197.94	657.04	370.82

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy



Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		361,447,290,212	279,806,260,013
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82,566,241,363)	(86,004,642,712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,238,902,329)	(1,844,167,612)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13,334,022,034)	(5,459,530,838)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(370,856,623)	(500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111,055,875,336	43,145,658,708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,399,829,519)	(15,102,303,285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		356,593,313,680	214,041,274,274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,887,518,814)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,792,045,000)	(2,780,560,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,053,937,491	337,588,530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,625,626,323)	(2,442,971,470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,532,579,713	47,643,382,320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(318,657,046,484)	(226,630,872,770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,144,407,982)	(2,140,339,895)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21,449,191,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(293,268,874,753)	(202,577,021,345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		8,698,812,604	9,021,281,459
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,563,363,439	6,708,816,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		11,262,176,043	15,730,097,519

Người lập

Trần Thiện Du

Kế Toán Trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 21 tháng 07 năm 2010
Tông Giám đốc

Võ Nguyên Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
 - Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-20 năm
Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
 - + Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này
 - + Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
 - + Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- + Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.
- + Chi phí trả trước dài hạn: được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách

- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tái chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng:

30/06/2010	01/01/2010
2,435,909,677	1,661,633,120
8,826,266,366	806,730,319
	95,000,000
11,262,176,043	2,563,363,439

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu Công ty CP Chè Minh Rừng

- Phải thu Công ty TNHH Tac Paritas

- Phải thu Công ty CP Chè Cầu Đất-Dà Lạt

- Phải thu Công ty CP Chè Rừng Vàng

- Phải thu công đoàn

- Phải thu khác

- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn

- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú

Cộng:

30/06/2010	01/01/2010
2,535,866,666	2,404,583,333
	2,128,750,537
485,320,000	455,781,250
324,411,250	304,718,750
106,539,000	106,539,000
54,361,593	391,593
76,506,131	
6,000,000,000	
9,583,004,640	5,400,764,463

4. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

30/06/2010	01/01/2010
55,687,938,308	37,970,309,466
195,746,270	190,649,142
88,620,529	73,162,165

- Thành phẩm	10,686,758,907	15,194,374,253
- Hàng hóa	82,131,067,081	38,424,700,617
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	148,790,131,095	91,853,195,643

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: 30/06/2010 01/01/2010

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6,240,720,921	2,866,402,709
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

7. Phải thu dài hạn khác:

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	35,327,915,140	56,551,161,530	6,241,339,251	833,306,367		98,953,722,288
- Mua trong kỳ	22,163,363,300	1,897,426,228	88,575,673	358,336,381		24,507,701,582
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	57,491,278,440	58,448,587,758	6,329,914,924	1,191,642,748	0	123,461,423,870
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	12,687,964,661	40,468,628,036	2,686,708,387	668,011,936		56,511,313,020
- Khấu hao trong kỳ	1,329,962,143	2,523,078,904	471,183,441	55,531,204		4,379,755,692
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	14,017,926,804	42,991,706,940	3,157,891,828	723,543,140		60,891,068,712
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	22,639,950,479	16,082,533,494	3,554,630,864	165,294,431	0	42,442,409,268
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2010)	43,473,351,636	15,456,880,818	3,172,023,096	468,099,608	0	62,570,355,158

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		27,156,533,135				27,156,533,135
- Thuê tài chính trong kỳ						-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	-	27,156,533,135			27,156,533,135
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		10,985,222,001			10,985,222,001
- Khấu hao trong kỳ		1,347,609,264			1,347,609,264
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	-	12,332,831,265			12,332,831,265
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	-	16,171,311,134			16,171,311,134
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2010)	-	14,823,701,870			14,823,701,870

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	66,490,418,282			175,482,723	66,665,901,005
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	66,490,418,282	-	-	175,482,723	66,665,901,005
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	205,990,697	0	-	96,525,852	302,516,549
- Khấu hao trong kỳ	159,531,425			6,113,076	165,644,501
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	365,522,122	-	-	102,638,928	468,161,050
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	66,284,427,585	-	-	78,956,871	66,363,384,456
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2010)	66,124,896,160	-	-	72,843,795	66,197,739,955

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XD CB dở dang	21,059,880,003
Trong đó (Những công trình lớn):	
- Hệ thống thoát nước GD 1	4,373,636,364
- Hệ thống thoát nước KV2	4,972,040,627
- Kho 05	1,977,898,500
- Kho 06	1,977,898,500
- CP lãi vay tiền thuê đất	6,973,670,446
- CP lãi vay tiền xây dựng	670,871,619
- Khác (đá kê chân cột)	53,600,000
- Công trình in ống đồng số 4	60,263,947

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Chế Cà Phê Di Linh	508,116	5,134,616,000	508,116	5,134,616,000
- Công ty TNHH Tac Paritas		1,611,640,000		1,611,640,000
Cộng:		6,746,256,000		6,746,256,000
c. Đầu tư dài hạn khác				
* Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Phát Hành Sách Đồng Nai	40,000	413,000,000	40,000	413,000,000
- Công ty CP Chế Ngọc Bảo	168,000	2,520,000,000	168,000	2,520,000,000
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	2,894,552	33,745,517,000	494,552	4,945,517,000
- Công ty CP Mai Lan	661,986	6,619,860,000	591,059	5,910,590,000
- Công ty CP Chế Minh Rồng	224,300	2,287,860,000	224,300	2,287,860,000
- Công ty CP Tư Vấn Giáo Dục Viễn Đông	82,000	820,000,000	82,000	820,000,000
- Công ty CP Chứng Khoán Đề Nhất (CP FPT)	30	10,800,000	30	10,800,000
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	445,179	4,451,790,000	296,786	2,967,860,000
- Công ty CP Thanh Trúc	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
- Công ty CP TM Toàn Lực	1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
- Công ty CP In Khánh Hội	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
- Công ty CP Phát Triển TM Ân Tượng Việt		18,579,724,754		16,071,609,754
Cộng:		89,448,551,754		55,947,236,754

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước về lãi thuê tài chính TSCD		22,964,777
- Chi phí khác	264,451,555	37,305,887
- Chi phí trồng cây kiểng	279,567,503	215,347,038
- Phụ tùng máy in ống đồng	813,874,389	1,081,692,068
- Phụ tùng máy in offset	15,560,421	24,047,919
- Máy lạnh, máy vi tính	130,110,597	486,078,861
- Công cụ dụng cụ	610,099,925	
Cộng:	2,113,664,390	1,867,436,550

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	210,672,845,755	164,669,177,757
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,091,920,600	
Cộng:	212,764,766,355	164,669,177,757

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,355,015,427	1,761,744,093
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,699,670,876	1,951,155,206
- Thuế thu nhập cá nhân	182,897,911	45,810,832
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất và tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng:

4,237,584,214 3,758,710,131

17. Chi phí phải trả:

30/06/2010 01/01/2010

- Trích trước tiền điện
- Trích trước tiền cơm
- Trích trước tiền gia công ngoài
- Phải trả phí giao nhận hàng XNK
- Phải trả quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

106,237,764 61,229,929
114,655,529 99,240,000
57,981,555
1,581,818

Cộng:

280,456,666 160,469,929

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

30/06/2010 01/01/2010

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT
- Phải trả hàng ký gửi
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lãi vay TSCĐ thuê tài Chính
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

163,908,096 188,922,690
-145,285,794 23,233,900
2,174,395,371 990,208,191
525,000,000
275,439,097 22,964,777
153,764,276
2,993,456,770 1,379,093,834

Cộng:

19. Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

20. Vay và nợ dài hạn:

30/06/2010 01/01/2010

a. Vay dài hạn

67,955,401,987 68,180,954,877

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

67,955,401,987 68,180,954,877

b. Nợ dài hạn

2,391,535,300 6,575,376,500

- Thuế tài chính - vốn
- Nợ dài hạn khác

2,391,535,300 6,575,376,500

Cộng:

70,346,937,287 74,756,331,377

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí & các quỹ	Chênh lệch tỉ giá	Cộng
A	1	2	3	7	6	9
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2009)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	8,039,242,233		245,903,874,219
- Tăng vốn trong kỳ trước						0
- Lãi trong kỳ trước						0
- Tăng khác				2,416,236,075	372,944,864	2,789,180,939
- Giảm vốn trong kỳ trước						0
- Lỗ trong kỳ trước						0
- Giảm khác				753,107,744		753,107,744
Số dư cuối kỳ trước, Số dư đầu kỳ này (01/01/2010)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	9,702,370,564	372,944,864	247,939,947,414
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này						0
- Tăng khác				4,240,596,920		4,240,596,920

- Giảm vốn trong kỳ này						0
- Lỗ trong kỳ này						0
- Giảm khác					372,944,864	372,944,864
Số dư cuối kỳ này	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	13,942,967,484	0	251,807,599,470

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

30/06/2010

01/01/2010

- Vốn góp của Nhà nước

214,491,910,000

214,491,910,000

- Vốn góp của các đối tượng khác

214,491,910,000

214,491,910,000

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

214,491,910,000

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

214,491,910,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/CP

30/06/2010

01/01/2010

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

8,357,485,254

5,583,342,191

- Quỹ dự phòng tài chính

5,429,637,572

3,963,183,715

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

155,844,658

155,844,658

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuế ngoài:

(1) Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài

- Tài sản khác thuế ngoài

(2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở xuống

- Từ 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 02/2010

Quý 02/2009

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

188,172,453,096

153,507,517,125

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

188,172,453,096

153,507,517,125

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) 55,215,771 35,284,808

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

55,215,771

27,015,801

8,269,007

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần dịch vụ

188,117,237,325

153,472,232,317

188,117,237,325

153,472,232,317

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

164,361,239,888

134,703,133,706

0

134,703,133,706

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

3,020,007,872

449,897,318

138,392,759

365,459,250

2,663,060,905

84,438,068

218,554,208

84,438,068

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

8,975,340,226

8,090,512,658

6,219,242,670

2,949,040,138

2,688,451,621

5,068,061,095

67,645,935

73,411,425

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

97,804,868

55,674,471

97,804,868

55,674,471

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 2/2010

Quý 2/2009

36,931,105,142

32,081,187,358

4,788,895,030

1,702,870,637

2,933,300,602

2,083,587,303

2,150,072,087

498,580,368

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền	4,344,784,015	729,346,848
Cộng	51,148,156,876	37,095,572,514

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý

- Cùng với việc mở rộng sản xuất kinh doanh trong năm 2010, doanh thu và chi phí quý 2/2010 đều tăng so với cùng kỳ năm 2009, trong đó doanh thu tăng 23%, giá vốn cũng tăng tương ứng làm cho lợi nhuận thuần tăng 27%, mặt khác doanh thu tài chính tăng đáng kể cũng góp phần tăng thêm lợi nhuận, chủ yếu do thu cổ tức từ hoạt động đầu tư tài chính. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý có tăng nhưng không đáng kể so với mức tăng các khoản thu nhập nên lợi nhuận ròng cả quý 2/2010 tăng 119% so với quý 2/2009

Người lập biểu

Trần Thiện Du

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Võ Nguyên Khôi